

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

---



**QNC**  
corporation

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**

*(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**Quảng Ninh, tháng 04 năm 2022**

---

Tel: (084) 02033 668 355 - Fax (084) 02033 668 354

Email: [hkongqnc@gmail.com](mailto:hkongqnc@gmail.com)

Website: [www.qncc.vn](http://www.qncc.vn)

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

SỐ: 518 /BC-QNC

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**  
**Năm báo cáo: 2021**

*(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Tên giao dịch Tiếng Anh: Quang Ninh Contrucstion and Cement Joint Stock Company.
- Tên giao dịch viết tắt: QNCC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Ngày 28/03/2005 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000388, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.
- **Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng.**
- Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.668355/02033.668388; Số fax: 02033.668354
- Website: [www.qncc.vn](http://www.qncc.vn)
- Mã cổ phiếu: QNC, Ngày 10/01/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngày giao dịch đầu tiên: 17/01/2008.

**2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- Tiền thân thành lập là Xí nghiệp Than Uông Bí từ năm 1985.
- Ngày 22/01/1997 tại Quyết định số 262/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí vào Xí nghiệp Than Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí.
- Ngày 11/04/1998 tại Quyết định số 1125/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Công ty Xi măng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Ngày 04/02/2005 tại Quyết định số 497/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cổ phần hoá. Tên công ty được thay đổi thành: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

☞ Ngành nghề kinh doanh:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
2	Sản xuất điện	3511
3	Truyền tải và phân phối điện	3512
4	Khai thác và thu gom than cứng	0510
5	Khai thác và thu gom than non	0520
6	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
8	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
9	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
10	Xây dựng nhà để ở	4101
11	Xây dựng nhà không để ở	4102
12	Xây dựng công trình điện	4221
13	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
14	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15	Xây dựng công trình thủy	4291
16	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
17	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
18	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
19	Dịch vụ ăn uống khác	5629
20	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
22	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
23	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
25	Tái chế phế liệu	3830
26	Chuẩn bị mặt bằng	4312
27	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
28	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
31	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
32	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
34	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
35	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
36	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

37	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
39	Bốc xếp hàng hóa	5224
40	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
41	Sửa chữa thiết bị điện	3314
42	Khai thác và thu gom than bùn	0892
43	Lắp đặt hệ thống điện	4321
44	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
45	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
46	Phá dỡ	4311
47	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
48	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
50	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
51	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
52	Sửa chữa thiết bị khác	3319
53	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
53	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
55	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
56	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
57	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
58	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
59	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
60	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
61	Cung ứng lao động tạm thời	7820
62	Cho thuê xe có động cơ	7710
63	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
64	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
65	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
66	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
67	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
68	Thu gom rác thải không độc hại	3811
69	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
70	Đúc sắt, thép	2431
71	Đúc kim loại màu	2432
72	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
73	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
74	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
75	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
76	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền	2814

	chuyển động	
77	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
78	Thu gom rác thải độc hại	3812
79	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
80	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
81	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
82	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.	4659
83	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
84	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
85	Sản xuất sản phẩm từ Platic	2220
86	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2310
87	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
88	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
89	Sản xuất Platic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
90	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
91	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
92	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399

☞ *Ngành nghề kinh doanh:* (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính trong 02 năm gần nhất):

Ngành sản xuất	ĐVT	Năm 2020		Năm 2021	
		Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu
1. Sản xuất xi măng	Đồng	930.205.253.752	59,59%	961.851.423.302	76,78%
2. Doanh thu hoạt động thương mại	Đồng	151.222.196.927	9,69%	23.712.420.637	1,89%
3. Doanh thu thầu khai thác than	Đồng	149.781.248.755	9,59%	42.603.335.591	3,42%
2. Các hoạt động khác	Đồng	329.828.457.683	21,13%	224.447.276.433	17,91%
Cộng		1.561.037.157.116	100%	1.252.614.455.963	100%

☞ *Địa bàn kinh doanh chính:*

Ban Tổng giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp cho các nhà phân phối, đại lý không dựa trên khu vực địa lý.

#### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

a) *Mô hình quản trị:*

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất giữa hai kỳ đại hội cổ đông, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại

hội cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh công ty, thay mặt cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước các cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban kiểm soát với Công ty.

*b) Cơ cấu bộ máy quản lý:*

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, các Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, các Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm, là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Mô hình quản trị Công ty được thực hiện theo các quy định:

+ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

+ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

+ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

+ Quy chế quản trị nội bộ Công ty;

+ Các quy định pháp luật của Nhà nước.

*c) Các công ty con, công ty liên kết tính tại thời điểm ngày 31/12/2021:*

\* Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

\* Công ty liên kết: không có

**5. Định hướng phát triển:**

*a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.*

Công ty xác định mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh là:

- Tập trung mọi nguồn lực để nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm, giữ vững sự tăng trưởng, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả, mở rộng thị trường và đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế đủ sức cạnh tranh trên thị trường mang lại kinh tế cao.

- Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển, hoạt động hiệu quả.

*b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn.*

- Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt từ 3 - 10%; Đến năm 2025 phấn đấu doanh thu đạt trên 1.700 tỷ đồng. Các chỉ tiêu khác tăng theo tỷ lệ tương ứng.

- Bảo toàn nguồn vốn chủ sở hữu, sản xuất an toàn, bền vững.
- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện về nguồn vốn, tổ chức, nguồn nhân lực trong toàn Công ty đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.
- Tập trung toàn bộ nguồn lực cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Xi măng; Sản xuất than; Sản xuất đá xây dựng....
- Đầu tư thêm ngành nghề sản xuất, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

*c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.*

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của QNC thường xuyên tham gia các chương trình ủng hộ từ thiện, an sinh xã hội... khẳng định trách nhiệm với cộng đồng góp phần hướng tới sự phát triển bền vững của xã hội.

**6. Các rủi ro:**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:**

**1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I.</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>		
1	Nung Clinker	tấn	868.433
2	Nghiền xi măng các loại	tấn	1.151.519
3	Thầu khai thác Vàng Danh	tấn	56.714
<b>II</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>		
1	Xi măng các loại	Tấn	1.147.999
2	Clinker	Tấn	167.859
3	Than giao thầu Vàng Danh	Tấn	56.714

<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu giá trị</b>		<b>1.252.614.455.963</b>
1	Doanh thu bán xi măng các loại	đồng	834.237.203.342
2	Doanh thu bán Clinker	đồng	127.614.219.960
3	Doanh thu Than giao thầu Vàng Danh	đồng	42.603.335.591
4	Doanh thu hoạt động thương mại	đồng	23.712.420.637
5	Doanh thu hoạt động khác	đồng	224.447.276.433
<b>IV</b>	<b>Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>		
+	Tổng doanh thu	Đồng	1.253.346.968.586
+	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	99.227.630.875
+	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	Đồng	99.164.463.232
<b>V</b>	<b>Kết quả kinh doanh công ty mẹ</b>	<b>Đồng</b>	
+	Tổng doanh thu	Đồng	1.252.614.455.963
+	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	99.214.879.714
+	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	Đồng	99.214.879.714
<b>VI</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Đồng</b>	<b>94.923.493.457</b>

**\* Đánh giá chung:**

*a) Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker:*

Năm 2021 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Nguồn cung đá vôi, đất sét cho sản xuất được cải thiện tốt hơn so với năm 2020.

Năm 2021 tiếp tục sử dụng nguồn than Đông Tràng Bạch và nguồn than nhập khẩu để phối trộn. Nên giá than xuất dùng trung bình cho sản xuất đã giảm đáng kể so với than mua trực tiếp của tập đoàn TKV.

Trong năm 2021, đã thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng phụ gia trong xi măng, sử dụng phụ gia giá rẻ như tro bay, tro đáy nhiệt điện, đá vôi mỏ Phương Nam để thay thế cho đá vôi đen có giá mua cao.

Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nhưng vẫn đáp ứng được sản lượng yêu cầu. Tuy năng suất nghiền liệu giảm 5% so với năm 2020; Năng suất lò nung giảm 5% so với năm 2020; Nhưng năng suất nghiền xi măng tăng 22% so với năm 2020.

Công tác tiêu thụ sản phẩm được mở rộng thị trường, tăng tỷ trọng tiêu thụ xi măng, giảm tỷ trọng tiêu thụ clinker. Trong năm 2021, công ty tập trung chủ yếu cho khâu nghiền xi măng, sản lượng tiêu thụ xi măng các loại đạt **1.315.858,51** tấn, tăng 5 % so với năm 2020. Giảm tỷ trọng bán clinker, năm 2021 giảm 48% so với năm 2020.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo.

*b) Về lĩnh vực khai thác khoáng sản, đất đai:*

Sản lượng khai thác than mỏ Đông Tràng Bạch giảm do khối Bắc mỏ khai thác hết trữ lượng tài nguyên và làm thủ tục đóng cửa mỏ; Khối Nam sản lượng đạt theo công suất cho phép. Than nhận thầu khai thác Vàng Danh cũng phải giảm sản lượng do chưa ký được hợp đồng thầu khai thác.



Từ năm 2020, đã hoàn thành các thủ tục của mỏ sét Núi Na để đưa mỏ hoạt động khai thác. Năm 2021, nhu cầu sét cho sản xuất của Nhà máy được cung cấp từ mỏ Núi Na. Việc khai thác, sử dụng mỏ sét Núi Na làm giảm giá thành trong sản phẩm clinker, tiết kiệm mỗi năm trên 10 tỷ đồng so với phải mua đất sét từ bên ngoài.

Mỏ đá vôi Phương Nam đã được kiện toàn sắp xếp lại mô hình tổ chức sản xuất, từ đó sản lượng khai thác tăng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đá của Nhà máy xi măng và xuất bán đá Đolômit làm vật liệu xây dựng.

Các mỏ khoáng sản khác như mỏ Than Nguyễn Huệ, mỏ sét Mất Rông, Bãi Soi đã hoàn thiện các hồ sơ theo quy định để đóng cửa mỏ và trả lại đất.

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo công suất được cấp phép; Nộp đầy đủ các nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản.

Hoàn thiện các thủ tục hồ sơ về đất đai như lập lại Quy hoạch chi tiết xây dựng khu Nhà máy xi măng Lâm Thạch; gia hạn thuê đất các thửa đất hết hạn; trả lại các thửa đất không có nhu cầu sử dụng; điều chỉnh giá thuê đất, làm các hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*c) Về lĩnh vực thực hiện dự án đầu tư:*

Trong năm 2021 đã tích cực triển khai, hoàn thiện một số nội dung còn tồn tại của các dự án hạ tầng khu dân cư như bàn giao hoặc tạm bàn giao hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, hệ thống điện cho địa phương quản lý; quyết toán quỹ đất với địa phương theo quy định; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Tuy nhiên một số dự án còn tiếp tục giải quyết về điều chỉnh quy hoạch, gia hạn đầu tư, giải phóng mặt bằng và các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện như Dự án Cẩm Bình, Cẩm Thủy, Yên Thanh.

Các dự án nội bộ cũng đã tích cực triển khai như dự án nhà máy bao bì, dự án mở rộng cảng Lam Thạch và các công trình phụ trợ trong khu vực Nhà máy xi măng Lam Thạch

*d) Công tác kinh doanh, tài chính:*

Công ty tiếp tục duy trì ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các khách hàng truyền thống, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; đa dạng hoá hình thức tiêu thụ; thực hiện tốt việc giao nhận hàng đúng theo hợp đồng ký kết.

Trong bối cảnh giá bán sản phẩm cạnh tranh, không tăng được giá bán, Ban điều hành đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, năng suất thiết bị, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chỉ tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất.

Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng, đánh giá số lượng, chất lượng, đánh giá công tác nhập xuất, bảo quản vật tư, nguyên liệu, sản phẩm.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm kịp thời, công bố thông tin đúng thời hạn. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính Công ty.

*e) Một số kết quả khác:*

+ Tiếp tục rà soát cơ cấu lại nguồn vốn, sắp xếp lại nhân lực, từng bước ổn định quản lý điều hành hoạt động theo mô hình tư nhân.

+ Tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, nhiệm kỳ 2020 - 2025 vào ngày 01/06/2021.

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 387.219.090.000 đồng lên 500.000.000.000 đồng.

## **2. Một số nguyên nhân ảnh hưởng hoạt động SXKD năm 2021:**

### **1) Báo cáo tài chính riêng:**

- Theo kết quả kiểm toán năm 2021 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 99.214.897.714 đồng

- So với kết quả kiểm toán năm 2020 lãi 85.669.824.339 đồng, tăng 15,6% cùng kỳ.

### **2) Báo cáo tài chính hợp nhất:**

- Theo kết quả kiểm toán năm 2021 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 99.210.295.632 đồng

- So với kết quả kiểm toán năm 2020 lãi 85.781.440.742 đồng, tăng 15,6% cùng kỳ, nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau kiểm toán năm 2021 cao hơn năm trước:

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ năm trước, sản lượng sản xuất sản phẩm chính xi măng và clinker năm 2021 tăng 22% so với năm 2020.

- Công ty đã tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu, cả cả nguồn nguyên liệu thay thế.

- Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty cơ bản vẫn đảm bảo, nhưng có chiều hướng sụt giảm do dịch bệnh bùng phát trở lại.

- Công ty vẫn đang tập trung mọi nguồn lực để duy trì hoạt động sản xuất, từng bước vượt qua khó khăn và thích nghi hoạt động sản xuất và tiêu thụ trong giai đoạn dịch bệnh này. Luôn đảm bảo và duy trì chất lượng sản phẩm, giữ vững thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Nguồn nguyên liệu chính như than, đá, đất sét và các nguyên liệu khác vẫn được cung cấp đầy đủ và đảm bảo chất lượng, giá cạnh tranh.

- Tiết giảm và sử dụng hiệu quả điện năng trong sản xuất.

- Ngoài ra Công ty tăng cường công tác quản trị, tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất. Đầu tư mới, thay thế và nâng cấp máy móc thiết bị Dây truyền sản xuất chính. Tăng cường công tác tuyển dụng, không ngừng đổi mới đội ngũ CBCNV có trình độ và tay nghề cao.

- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: tuy thị trường nội địa bị ảnh hưởng lớn bởi Covid, nhưng Công ty vẫn duy trì được thị trường xuất khẩu để bù đắp lượng dư thừa trong sản xuất. Tổng sản lượng tiêu thụ năm 2021 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước.

- Ngoài ra, các hoạt động kinh doanh khác của công ty cơ bản vẫn đảm bảo, hiệu quả kinh tế cao. Trước tình hình dịch bệnh hiện nay còn diễn biến phức tạp, Công ty vẫn đang tập trung mọi nguồn lực để duy trì hoạt động sản xuất, đối phó phòng chống dịch bệnh, từng bước vượt qua khó khăn trong giai đoạn tới.

## **3. Bộ máy quản lý:**

### **3.1 Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát/ Ban Điều hành Công ty:**

#### **a) Hội đồng quản trị Công ty:**

1. Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.

2. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.

3. Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Công ty.

4. Ông. Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty.

5. Ông. GUILLAUME Jean Francois: Thành viên HĐQT.

#### **b) Ban kiểm soát Công ty:**

1. Ông. Trần Quang Tịnh: Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

2. Bà. Phạm Thị Thúy Hằng: Thành viên BKS Công ty.

3. Bà. Phạm Thị Dịu: Thành viên BKS Công ty.

c) Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:

1. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
2. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGD Công ty.
2. Ông Ngô Hữu Thế: Phó TGD Công ty.
4. Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGD Công ty .
5. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

**3.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC tại thời điểm ngày 31/12/2021. (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)**

TT	HỌ TÊN	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ hiện nay tại Công ty	SỐ CMT			SL cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Địa chỉ
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đỗ Hoàng Phúc		Chủ tịch HĐQT	164262855	cấp ngày 04/01/2008,	Ninh Bình	1.729.647	3,46%	Phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình tỉnh Ninh Bình
2	Tô Ngọc Hoàng		Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty	151517216	30/06/2005	CA Thái Bình	12.818.891	25,64%	91A Nguyễn Chí Thanh – Đống Đa – Hà Nội
3	Nguyễn Đình Tâm		Phó Chủ tịch TT HĐQT Công ty	100437447	05/07/2007	CA Quảng Ninh	559.851	1,12%	Khu Vĩnh Trung, Tt Mạo Khê, Đông Triều Quảng Ninh
4	Nguyễn Văn Kiên		Phó chủ tịch HĐQT Công ty	036065000491	13/10/2015	Cục Cảnh sát ĐKQLT&D LQG về dân cư			SN32, BT5, KĐT Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
5	Nguyễn Trường Giang	058C001435	-Phó TGD Công ty	031070002801	cấp ngày 04/11/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về Dân cư.	1.300.326	2,60%	Số nhà 21, Lý Thường Kiệt, Thanh Sơn, Ưông Bí, Quảng Ninh
6	GUILLAU ME Jean Francois		- Thành viên HĐQT Công ty	8FV12107	ngày cấp 07/01/2019	Pháp	0	0	B 705, D'Le Roi Soleil, 59 Xuân Diệu, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam
7	Ngô Hữu Thế		Phó Tổng Giám đốc Công ty	030083007517	cấp ngày 04/03/2019	Cục Cảnh sát			Khu 3, Việt Hòa, Thành phố Hải Dương
8	Vũ Trọng Hiệt		Phó TGD Công ty	100582579	13/5/2005	CA Quảng Ninh	6.118	0,01%	Tổ 29a, khu 8, phường Quảng Trung, Ưông Bí, Quảng Ninh
9	Trần Quang Tịnh	058C225568	Trưởng Ban kiểm soát Công ty	100014416	3/3/2009	CA Quảng Ninh	91		Quang Trung-Ưông Bí-Quảng Ninh
10	Phạm Thị Thúy Hằng		Thành viên BKS Công ty	CCCD: 001174005170	Cấp ngày: 17/07/2015 Nơi cấp: Cục cảnh sát	Nơi cấp: Cục cảnh sát			An Trại - Văn Cảnh - Hoài Đức - Hà Nội
11	Phạm Thị Dịu		Thành viên BKS Công ty	034182003280	01/12/2015	Thái Bình			Số nhà 26, Đường 9, Khu đô thị Ptroi Thăng Long, P Quảng Trung, TP Thái Bình.
13	Nguyễn Ngọc Anh	058C001504	Kế toán trưởng Công ty	101306092	21/06/2013	CA Quảng Ninh			Số nhà 16, Khu liên kết 28, San Hồ, Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh

**3.3 Những thay đổi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty trong năm 2021: Không.**

**3.4 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

*a) Cơ cấu lao động tính tại thời điểm ngày 31/12/2021:*

STT	Nội dung	Số lượng (người)	Nam (người)	Nữ (người)
1	Tổng số lao động	794		
	Nam		602	
	Nữ			192
2	Bảo hiểm xã hội			
	Có tham gia	748		
	Không tham gia	46		
3	Trình độ lao động			
	Trên đại học	9	8	1
	Đại học	179	128	51
	Cao đẳng, trung cấp	119	86	33
	Công nhân kỹ thuật	311	267	44
	Lao động phổ thông	176	113	63
4	Loại hình lao động			
	Lao động gián tiếp	105	63	42
	Lao động trực tiếp	689	539	150
5	Hợp đồng lao động			
	Không xác định thời hạn	385	273	112
	Xác định thời hạn	385	313	72
	Thử việc	24	16	8

*b) Về thực hiện chế độ chính sách và chăm lo đời sống người lao động:*

- Thu nhập bình quân năm 2021 toàn công ty đạt: 10.611.000 đồng/người/tháng. So với năm 2020: 9.990.000đồng/người/tháng; tăng 7%); Trong đó khối sản xuất đạt bình quân: 10.780.000đồng/người/tháng; Khối phòng ban nghiệp vụ đạt: 7.875.000đồng/người/tháng; (Thu nhập bình quân cao nhất là: 32.621.000đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân thấp nhất là: 5.882.000 đồng/người/tháng).

- Chi chế độ cho CNVCLĐ Công ty nhân ngày tết dương lịch, giỗ Tổ Hùng Vương, ngày 30/4&1/5, ngày Quốc khánh 02/9: Tổng số tiền: 1.852.600.000 đồng.

- Thực hiện xây dựng quy chế chi trả thu nhập, đơn giá tiền lương năm 2021:

- Tình hình thực hiện bữa ăn ca, đầu tư cơ sở: Thực hiện tổ chức bữa ăn ca công nghiệp cho người lao động tăng từ 20.000 đồng/suất lên phục vụ cơm tự chọn cho CBCNV trong toàn Công ty. Trong dịch bệnh bếp ăn được áp dụng các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo phòng chống dịch, bố trí ăn tự chọn. Số tiền chi cho ăn ca tổng khoảng trên 3 tỷ đồng. Đang tiến hành sửa chữa đầu tư nâng cấp cơ sở bếp ăn công nghiệp cho CBCNV.

- + Chế độ BHXH, BHYT, BHTN cụ thể:
- Đóng nộp BHXH, BHYT: 11.794.784.488 đồng.
- Bảo hộ lao động: cấp phát cho 794 CBCNV, đảm bảo đúng quy định. Với tổng số tiền: 1.035.217.216 đồng
- + Khám sức khỏe định kỳ cho 718 người; Với tổng số tiền: 492.463.200 đồng.
- Bồi dưỡng hiện vật tính đến 31/12/2021: 127.476 suất; Với tổng số tiền : 691.834.628 đồng

#### **4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

##### *a) Các khoản đầu tư lớn:*

+ Công ty tập trung giải quyết những tồn tại, vướng mắc, hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan các dự án hạ tầng khu vực Cẩm Phả và Uông Bí:

+ Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh: Đã hoàn tất thi công hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh giai đoạn I, hiện giai đoạn II công ty đã ký hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát VN.

+ Đối với dự án mở rộng cảng Lam Thạch: Công ty đã triển khai san lấp và xây dựng các hạng mục công trình chính và phụ trợ, giá trị đầu tư dự án khoảng 80 tỷ đồng, giá trị thực hiện được là 13,6 tỷ đồng

+ Đối với dự án Nhà máy Sản xuất bao bì: hiện đang trong giai đoạn tư vấn thiết kế và lựa chọn nhà thầu thi công, cung cấp thiết bị, công suất 60 tr vỏ/năm, giá trị đầu tư 180 tỷ đồng.

##### *b) Các công ty con, công ty liên kết:*

###### ☞ Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

###### ☞ Công ty liên kết:

Hiện công ty không có công ty liên kết do đã thoái vốn giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

###### ☞ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

1. Đầu tư vào Công ty Cổ phần XNT Uông Bí.

+ Địa chỉ: Phường Phương Đông, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Khai thác và chế biến than...

+ Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này: 6%

#### **5. Tình hình tài chính:**

a) Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh năm 2020 và 2021. (nguồn báo cáo tài chính riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	1.495.476.766.938	1.448.716.715.570	96,87
Doanh thu thuần	1.544.883.722.451	1.208.735.468.570	78,24

Lợi nhuận từ hoạt động KD	108.248.788.557	112.633.453.919	104,05
Lợi nhuận khác	-22.578.964.218	-13.418.574.205	59,43
Lợi nhuận trước thuế	85.669.824.339	99.214.879.714	115,81
Lợi nhuận sau thuế	85.669.824.339	99.214.879.714	115,81
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC Riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn		
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,53	0,60
+ Hệ số thanh toán nhanh:		
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	0,48	0,34
Nợ ngắn hạn		
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,85	0,70
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,69	2,33
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/</i>		
+ Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	5,28	4,48
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,03	0,71
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0555	0,0821
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,3834	0,2280
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0573	0,0685
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0701	0,093

c) Tình hình tài chính công ty con:

**Công ty cổ phần Thương mại Sông Sinh:**

STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2021
1	Tổng giá trị tài sản	đ	2.968.246.688
2	Doanh thu thuần	đ	842.934.747
3	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	đ	123.294.870
4	Lợi nhuận khác	đ	123.294.870
5	Lợi nhuận trước thuế	đ	123.823.161
6	Lợi nhuận sau thuế	đ	106.487.918

**6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

a) *Vốn điều lệ/cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/03/2022:*

+ Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng; Tổng số: 50.000.000 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ: 68.000 cổ phần.

b) *Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC của Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/Ban Tổng giám đốc/Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021:*

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY	SỐ LƯỢNG CỐ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)
1	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	1.729.647	3,46%
2	Tô Ngọc Hoàng	TV.HĐQT, TGD Công ty	12.818.891	25,64%
3	Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch TT HĐQT	559.851	1,12%
4	Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch HĐQT Công ty		
5	Guillaume Jean Francois	TV HĐQT Công ty		
6	Nguyễn Trường Giang	Phó TGD Công ty	1.300.326	2,60%
7	Ngô Hữu Thế	Phó TGD Công ty		
8	Vũ Trọng Hiệt	Phó TGD Công ty	6.118	0,01%
9	Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS Công ty	91	
10	Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên BKS Công ty		
11	Phạm Thị Dị	Thành viên BKS Công ty		
12	Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng Công ty		

c) *Danh sách cổ đông sở hữu từ 5%/VĐL trở lên, tính tại thời điểm ngày 31/12/2021:*

TT	TÊN CỔ ĐÔNG	SL CP	%
1	KONEX LIMITED	9.256.998	18,51%
2	CÔNG TY CP BLUECEM VIỆT NAM	10.410.077	20,82%
3	TÔ NGỌC HOÀNG	12.818.891	25,64%
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.485.966</b>	<b>64,97%</b>

d) *Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm:*

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 387.219.090.000 đồng lên 500.000.000.000 đồng.

e) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không.

f) *Các chứng khoán khác:* không.

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:**

a) *Quản lý nguồn nguyên vật liệu:*

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Sản phẩm chính của Công ty là Xi măng, trong năm qua lượng tiêu hao nguyên vật liệu được dùng để sản xuất Xi măng cụ thể như sau:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Cộng		
			SL	TT	Đơn giá BQ
1	Đá vôi	tấn	1.042.878	38.430.508.445	36.850
2	Đá mặt+05+2x4+1x2	tấn	235.656	8.586.597.638	36.437
3	Đất sét	tấn	132.823	3.798.835.563	28.601
4	Đá nhiễm, quặng sắt	tấn	46.759	6.261.177.953	133.903
5	Than cám	tấn	123.783	230.385.013.059	1.861.203
6	Than sau tuyển, than cục trung gian	tấn	42.271	18.776.544.409	444.192
7	Thạch cao	tấn	41.923	37.724.458.057	899.861
8	Đá Silic	tấn	78.232	6.272.774.234	80.182
9	Đá xanh đen	tấn	421	47.811.285	113.609
10	Xi lò cao	tấn	1.135	72.299.819	63.676
11	Tro đáy	tấn	188.572	24.645.260.401	130.694
12	Tro bay	tấn	87.778	5.346.589.695	60.910
13	Vỏ bao	cái	3.063.364	20.557.565.865	6.711
	+ PC 30 NĐ	cái	2.263.124	15.496.126.621	6.847
	+ PC 40 NĐ	cái	734.387	4.742.598.964	6.458
	+ MC 25 NĐ	cái	65.853	318.840.280	4.842
	<b>Cộng</b>			<b>400.905.436.423</b>	

*b) Tiêu thụ năng lượng:*

TT	KL SX	ĐVT	Tổng sử dụng		
			SL	ĐGBQ	TT
1	SX Clinker	KW	69.266.213,44	1.535,70	106.372.307.943,69
2	Nghiền XM	KW	36.260.787,49	1.536,55	55.716.501.909,03
3	Đóng bao	KW	752.443,78	1.530,93	1.151.939.094,27
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>106.279.444,71</b>		<b>163.240.748.947</b>

*c) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:*

**Công tác tuyên truyền, huấn luyện AT, VSLĐ, PCCC:**

- Huấn luyện ATLĐ bước 1 cho 275 người mới tuyển dụng vào Công ty.
- Phối hợp với Công ty Kiểm định kỹ thuật An toàn Công nghiệp Hà Nội Tổ chức huấn luyện ATLĐ định kỳ năm 2021 cho 695 CBCNV của QNC. 45 CBCNV của Ecocem. 04 người của CEMTECH Việt Nam.
- Phối hợp với cảnh sát PCCC công an tỉnh Quảng Ninh trong việc tổ chức tập huấn PCCC, CHCN và cấp giấy chứng nhận bổ sung cho 34 người làm công việc có liên quan đến AT-PCCC tại QNC.
- Tổ chức tháng AT-VSLĐ năm 2021 với các hoạt động thiết thực như: Treo băng zôn, khẩu hiệu tuyên truyền về ATLĐ và bảo vệ môi trường. Thay thế và lắp đặt bổ sung các biển cảnh báo, nội quy vận hành thiết bị tại các vị trí sản xuất trong Nhà máy;
- Tổ chức 08 đợt trồng cây, với tổng số 43.318 cây xanh, cây cảnh, cây hoa giá trị cây giống = 1.055.360.700 đồng. (vượt 352% so với KH. trong KH là 300 triệu) trong đó: Bạch đàn đỏ = 21.700 cây; Phi lao = 1.500 cây; còn lại là cây hoa cây cảnh gồm 50 loại = 20.118 cây, được trồng bổ sung vào hệ thống cây xanh của Công ty.



### ***Công tác mua sắm trang thiết bị AT-VSLĐ***

- Thay thế và bổ sung 507 nội quy, biển cảnh báo ATLĐ các loại. Với tổng giá trị = 33.324.000 đồng;

- Trang cấp BHLĐ, thiết bị an toàn. Tổng số 31 chủng loại = 808.640.000 đồng

- Thay thế và trang cấp bổ sung tổng số 08 chủng loại phương tiện dụng cụ PCCC, giá trị = 52.943.000 đồng:

### ***Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực AT-VSLĐ***

- Duy trì thường xuyên công tác kiểm tra hiện trường sản xuất tại các đơn vị. Qua đó đã lập 45 biên bản với 52 nội dung kiến nghị yêu cầu khắc phục các tồn tại về AT-VSLĐ.

- Thành lập 03 đợt kiểm tra định kỳ việc thực hiện công tác AT-VSLĐ (vào quý 1 quý 2 và quý 3) tại các phòng ban, phân xưởng, đơn vị trực thuộc QNC. Qua đó đã phát hiện 258 tồn tại yêu cầu khắc phục tại các đơn vị.

#### ***d) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:***

Công ty đã ký kết quy chế phối hợp Giữa UBND phường Phương Nam với Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh trong các lĩnh vực: Bảo vệ môi trường, An ninh trật tự và An sinh xã hội (Giai đoạn 2020 - 2025); trong đó kinh phí Công ty hỗ trợ cho các chương trình của phường bình quân: 200 triệu đồng/năm.

- Nhận đỡ đầu cho 9 trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn của phường Phương Nam với tổng giá trị hỗ trợ kinh phí là gần 500 triệu; năm 2020 đã trao tặng: 54 triệu đồng (6 triệu đồng/cháu); Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà cho 01 hộ gia đình nghèo của phường Phương Nam với tổng giá trị: 120 triệu đồng; năm 2021 hỗ trợ kinh phí đầu tư trang bị Hội trường của phường trên 400 triệu đồng; ủng hộ bằng hình thức tặng số tiết kiệm trị giá 60 triệu đồng cho 01 hộ nghèo tại phường Phương Nam....

#### ***e) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh:***

Công ty luôn ý thức việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm hàng đầu. Công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường được quan tâm. Căn cứ vào tình hình thực tế, đặc thù công việc của các đơn vị trong Công ty. Bên cạnh giải pháp công nghệ và trang bị xử lý khí thải, bụi... Công ty đã có các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và trang bị các phương tiện sử lý, ngăn ngừa ô nhiễm cho phù hợp. Khuyến khích các quá trình cải tiến công nghệ liên tục.

Căn cứ vào yêu cầu pháp luật để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường riêng, thiết lập và xây dựng năng lực bộ phận quản lý môi trường.

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc cho người lao động đang làm việc tại những vị trí ô nhiễm có bảo hộ đặc thù: Khẩu trang, găng tay, ủng cao su, mặt nạ phòng độc...

Tuyên truyền thường xuyên công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp với nhân dân địa phương, cơ quan đơn vị trên địa bàn cùng thực hiện bảo vệ môi trường bằng các biện pháp: Giám sát môi trường, trồng cây xanh, nạo vét, xúc dọn các hệ thống rãnh thoát nước... Phòng chống tai nạn rủi ro môi trường: áp dụng các biện pháp quản lý, thực tập các giải pháp xử lý sự cố...

## **7. Về công tác phòng chống dịch Covid-19:**

### **a) Về công tác chỉ đạo:**

- Ban hành 154 văn bản các loại (năm 2020: 38 văn bản; năm 2021: 116 văn bản) để lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai kịp thời/hiệu quả công tác PCD Covid-19.

- Ba lần kiện toàn lại Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19, hiện Ban gồm 26 thành viên và thành lập 23 Tổ an toàn Covid tại các đơn vị (Tổ trưởng là Trưởng phòng/Quản đốc các đơn vị; 5 Tổ hỗ trợ công tác PCD).

- Xây dựng và sửa đổi 3 lần Kế hoạch phòng chống dịch Covid-19 và các phương án xử trí khi có các trường hợp mắc Covid-19 đảm bảo theo đúng các quy định của Nhà nước phù hợp từng thời điểm và tình hình/điều kiện hoạt động SXKD tại Công ty. Các phương án đều được UBND thành phố Uông Bí thẩm tra phê duyệt đúng quy định.

- Xây dựng Phương án “3 tại chỗ” phù hợp với điều kiện thực tế và tình hình hoạt động SXKD của Công ty. Đã kích hoạt thực hiện phương án 3 tại chỗ từ ngày 05/11/2021 đến 18/11/2021.

- Tuyên truyền CBCNV cài đặt ứng dụng PC-Covid đạt tỷ lệ 98%. Tạo mã QR Code để kiểm soát người ra – vào Công ty, để kịp thời truy vết khi có trường hợp khẩn cấp về Covid xảy ra. Mã QR Code được in và dán tại các cổng, các phòng, phân xưởng, các vị trí đông người qua lại.

- Liên tục chủ động cập nhật/biên soạn/ban hành/phát hành kịp thời các chỉ thị/văn bản/hướng dẫn/thông tin về quy định và tình hình dịch Covid (trên hệ thống Zalo, Whatsap...) đến toàn bộ các phòng ban/đơn vị, CBCNV trong toàn Công ty nhanh/kịp thời.

- Xây dựng chuẩn bộ dữ liệu thông tin của CBCNV, được đồng bộ với hệ thống CDC tỉnh và quốc gia; thuận lợi trong việc cập nhật/theo dõi/truy xuất về tiêm vắc xin/test PCR/nhanh và truy vết khi có tình huống xảy ra.

- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào Công ty, đặc biệt trong giai đoạn bùng phát dịch liên quan đến các tỉnh phía Nam, Hà Nội, Công ty Giấy Da Sao Vàng, KCN Vsip Hải Phòng,...

### **b) Về công tác xử lý giải quyết thủ tục/văn bản của các cơ quan ban ngành phục vụ cho hoạt động SXKD của Công ty trong giai đoạn bùng phát dịch:**

Đã chủ động làm việc xử lý/giải quyết xin các thủ tục/văn bản của các cơ quan ban ngành: UBND thành phố Uông Bí/ Thị xã Đông Triều/ Thị xã Quảng Yên/Sở Y tế/ Sở Giao thông vận tải...: Nhằm đưa đón/bố trí cho CBCNV Công ty; các nhà thầu/đối tác/các đơn vị thi công /các chuyên gia kỹ thuật Việt Nam và nước ngoài đến làm việc/công tác/thi công/ăn ở/đi lại cùng các thiết bị/phương tiện.... Tại Nhà máy Xi măng được thuận lợi/kịp thời và an toàn; với tổng khoảng 250 lượt người (trong đó: chuyên gia nước ngoài: 7 người); góp phần vào duy trì ổn định hoạt động sản xuất, đảm bảo tiến độ thời gian thi công/sửa chữa dây chuyền thiết bị.....

Trong năm 2021, Công ty đã có 5 Đoàn công tác của các Sở Ban ngành/chính quyền, cơ quan chức năng của tỉnh/thành phố/địa phương đến kiểm tra/đánh giá về công tác PCD Covid tại Công ty; kết quả các đoàn đều đánh giá ghi nhận Công ty chấp hành và tuân thủ các quy định về PCD.

**c) Thực hiện truy vết, xét nghiệm Covid:**

**\*) Công tác truy vết:**

Tổng số thực hiện truy vết CBCNV liên quan đến các F và người liên quan nghi nhiễm Covid: F1: 11 người, F2: 187 người, F3: 152 người.

Sau khi có kết quả truy vết, đã triển khai các biện pháp như: Test nhanh/PCR và thực hiện cách ly theo quy định.

**\*) Công tác xét nghiệm Covid-19:**

TT	Nội dung	ĐVT	Test nhanh (do Y tế QNC thực hiện)	Test PCR
1	Xét nghiệm cho CBCNV Công ty	Lượt Người	1.125	1.797
2	Xét nghiệm khách hàng/đối tác/nhà thầu và các đối tượng khác đến Công ty làm việc	Lượt Người	520	-

**\*) Thực hiện tiêm vắc xin:**

Đã chủ động, nhanh chóng trong công tác ngoại giao vắc xin, để tổ chức thực hiện tiêm vắc xin cho toàn thể CBCNV Công ty, nhà thầu/đối tác/người thân; với thời gian tiêm các mũi hoàn thành sớm nhất/nhanh nhất.

TT	Nội dung	ĐVT	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3
1	Tổng số người được tiêm vắc xin	Người	870	875	875
2	Thời gian hoàn thành		15/09/2021	15/10/2021	25/01/2022

**\*) Hỗ trợ cơ quan ban ngành/địa phương trong công tác PC Covid:**

Thực hiện tham gia 10 đợt trao tặng nước sát khuẩn và các nhu yếu phẩm, tiền, bộ kit test nhanh cho lực lượng PCD trên địa thành phố, trạm kiểm soát, các trường học, UBND phường Phương Nam, UBND Thành phố Uông Bí, Công an.....với tổng giá trị các loại khoảng 950 triệu đồng.

**\*) Thuận lợi, hạn chế:**

**+ Thuận lợi:**

- Được sự quan tâm sát sao của Ban lãnh đạo Công ty trong công tác PCD.
- Đại bộ phận CBCNV đã có ý thức chấp hành các quy định PCD, tham gia chủ động, nhiệt tình, đoàn kết vượt qua khó khăn; đặc biệt giai đoạn thực hiện 3 tại chỗ.

**+ Hạn chế:**

- Một số bộ phận còn bị động trong công tác PCD; không nắm rõ thông tin, còn mơ hồ, triển khai chậm so với tiến độ đặt ra.
- Một số đơn vị, cá nhân còn lơ là, chủ quan, vi phạm quy định PCD và đã bị xử lý theo quy định của Công ty. Năm 2021 đã có 02 tập thể vi phạm quy định PCD bị phạt tổng số tiền 10 triệu đồng; 22 cá nhân vi phạm bị phạt tổng số tiền 30 triệu đồng và 13 cá nhân đơn vị ngoài vi phạm bị phạt tổng số tiền 13 triệu đồng.

## **\*\* Đánh giá chung:**

Năm 2021, Công ty đã giữ An toàn, không để dịch bệnh (F0) xâm nhập/lây nhiễm/bùng phát tại Công ty; góp phần giữ ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng, cùng với sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV, hoạt động sản xuất kinh doanh của QNC cơ bản ổn định và giữ vững.

- Tập trung vào các sản phẩm chính như: sản xuất xi măng, mảng than, đá; xử lý, từng bước giải quyết các tồn tại vướng mắc của các dự án hạ tầng.

- Giá nguyên nhiên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, dây chuyền thiết bị vào kỳ sửa chữa lớn, dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ của công ty.

### **2. Tình hình tài chính:**

#### *a) Tình hình tài sản:*

##### *\*) Theo BCTC riêng:*

- Kết quả năm 2021: lãi: 99.214 triệu đồng.
- Tổng tài sản đến hết năm 2021 là: 1.448.716 triệu đồng giảm so với năm 2020 là: 47.000 triệu đồng, tương ứng giảm 3,1%.
- Một số chỉ tiêu khác:
  - + Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 361 tỷ đồng
  - + Lỗ lũy kế là: 75,37 tỷ đồng tương ứng 15% vốn góp của chủ sở hữu.
  - + Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 2,33 lần.
  - + Nợ phải trả /Tổng tài sản là 0,7 lần.
  - + Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.013,62 tỷ đồng giảm so với đầu năm là 258,42 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn là 892,70 tỷ đồng giảm 190,64 tỷ đồng so với đầu năm, Nợ dài hạn là 120,91 tỷ đồng giảm so với đầu năm 67,7 tỷ đồng.

##### *\*) Theo BCTC hợp nhất:*

- Kết quả năm 2021: lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ lãi: 99,21 tỷ đồng.
- Tổng tài sản đến hết năm 2021 là: 1.446,62 tỷ đồng giảm so với năm 2020 là: 46,95 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,1 %.
- Một số chỉ tiêu khác:
  - + Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 364,82 tỷ đồng
  - + Lỗ lũy kế là: 78,87 tỷ đồng tương ứng 15% vốn góp của chủ sở hữu.
  - + Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 2,34 lần.
  - + Nợ phải trả /Tổng tài sản là 0,7 lần.
  - + Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.013,91 tỷ đồng giảm so với đầu năm là 258,5 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn là 892,99 tỷ đồng giảm 190,6 tỷ đồng so với đầu năm, Nợ dài hạn là 120,91 tỷ đồng giảm so với đầu năm 67,8 tỷ đồng.

*c) Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán năm 2021:*

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập kiểm toán năm 2021 Số 290322.019/BCTC.KT5 và Số: 290322.020/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

**- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Tại Báo cáo kiểm toán số 120421.003/BCTC.KT5 ngày 12/04/2021 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã xử lý các vấn đề tồn đọng trước năm 2020 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm 2020 mà không điều chỉnh hồi tố về đúng năm tài chính. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh (cột “Năm 2020”) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập thiếu đến ngày 01/01/2020 số tiền 17,49 tỷ đồng đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán đã được ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2020, dẫn đến chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020 phản ánh thừa số tiền tương ứng;

- Các chi phí trước đây được hạch toán vào Giá vốn hàng bán năm 2020, mà không thực hiện hồi tố, cụ thể :

+ Phần chi phí khấu hao trích thiếu từ năm 2015 đến năm 2017 dự án nâng công suất dây chuyền nghiền nhà máy xi măng Lam Thạch II, số tiền 26,32 tỷ đồng;

+ Các chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (từ năm 2017 trở đi) được phân bổ trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng mặc dù đây là các chi phí sửa chữa thường xuyên với số dư đến ngày 01/01/2020 là 17,48 tỷ đồng;

+ Phần thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu hoạt động xuất khẩu clinke (thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT) không được ghi nhận vào giá vốn đúng năm phát sinh mà lại khấu trừ với thuế GTGT đầu ra phải nộp số tiền 11,39 tỷ đồng.

+ Tiền thuê đất và chi phí khác tại Khu công nghiệp Cái Lân không được miễn giảm trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2018 với tổng số tiền 34,87 tỷ đồng.

Do ảnh hưởng của các vấn đề trên, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2020 phản ánh thừa số tiền 90,06 tỷ đồng.

**- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**- Vấn đề cần nhấn mạnh**

Theo ý kiến kiểm toán, tại Báo cáo tài chính riêng:

- Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 361,45 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 16, 21 và 22) với tổng giá trị là 125,31 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách

nhà nước là 61,18 tỷ đồng (Thuyết minh số 18), lỗ lũy kế là 75,37 tỷ đồng, tương ứng 15,07% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục;

- Tại Thuyết minh số 14 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần KCN Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2021, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 17).

**Về điểm ngoại trừ và nhấn mạnh này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:**

- Những điểm ngoại trừ trên BCTC kiểm toán năm 2021, Công ty đã hạch toán và xử lý trong BCTC năm 2020, vì nhận thấy rằng một số chỉ tiêu tài chính phản ánh trong năm tài chính kết thúc 2021 sẽ phù hợp hơn so với hồi tố vào kết quả các năm trước.

- Về điểm cần nhấn mạnh trên BCTC:

+ Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 361,45 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 16, 21 và 22) với tổng giá trị là 125,31 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 61,18 tỷ đồng (Thuyết minh số 18), lỗ lũy kế là 75,37 tỷ đồng, tương ứng 15,07% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục;

Để khắc phục vấn đề này, trong tháng 03/2022, Công ty đã gửi hồ sơ phát hành tăng vốn riêng lên từ 500 tỷ lên 600 tỷ đồng. Hiện đang chờ văn bản chấp thuận của UBCK nhà nước. Với nguồn vốn thu được, Công ty sẽ giảm sự mất đối tài chính, ngoài ra với kế hoạch SXKD năm 2022 với nhiều khả quan, lợi nhuận thu được sẽ giảm được sự mất cân đối. Các khoản nợ quá hạn trong tháng 01 và 02 năm 2022, Công ty đã thanh toán cho đối tác, ngân sách nhà nước...

+ Tại Thuyết minh số 14 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào

Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần KCN Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2021, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 17).

Về vấn đề này, hiện Công ty vẫn đang đàm phán với hệ thống ngân hàng, cá nhân liên quan để đưa ra phương án giải quyết phù hợp nhất, đảm bảo quyền lợi cả các bên.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tập thể CBCNV LĐ công ty đã đoàn kết, năng động, sáng tạo áp dụng khoa học công nghệ, vượt khó bằng những việc làm cụ thể để tạo lên một năm SXKD thành công.

- Năm 2021 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng. Tích cực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nên giá thành sản xuất clinker đã giảm đáng kể.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo và tạo ra hiệu quả trong hoạt động SXKD của Công ty.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Với mục tiêu đổi mới mô hình quản trị, chủ động khắc phục khó khăn, linh hoạt, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành và tổ chức sản xuất, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền và sở ban ngành, đồng sức đồng lòng của tập thể CBCNV-LĐ trong toàn Công ty, tập trung phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2022 cũng như chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững.

#### ☞ Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I.</b>	<b>Các chỉ tiêu SL XSKD năm 2022</b>		
<b>1</b>	<b>Sản xuất Clinker</b>	<b>tấn</b>	<b>928.000</b>
<b>2</b>	<b>Nghiền xi măng các loại</b>	<b>tấn</b>	<b>1.327.000</b>
<b>3</b>	<b>Tiêu thụ xi măng</b>	<b>tấn</b>	<b>1.330.000</b>
<b>4</b>	<b>Tiêu thụ Clinker</b>	<b>tấn</b>	<b>50.000</b>
<b>5</b>	<b>Sản xuất đá cho sản xuất xi măng</b>	<b>tấn</b>	<b>1.387.953</b>
<b>6</b>	<b>Sản xuất Đá xây dựng các loại</b>	<b>m3</b>	<b>249.600</b>
<b>7</b>	<b>Khai thác tiêu thụ than nhận thầu Vàng Danh</b>		
	Khai thác than nguyên khai	tấn	111.000
	Sản phẩm than sạch sau chế biến	tấn	100.000
	Tiêu thụ than sạch các loại sau chế biến	tấn	100.000
<b>8</b>	<b>Khai thác, tiêu thụ than mỏ Đông Tràng Bạch</b>		
	Khai thác than nguyên khai	tấn	70.000

	Sản phẩm than sạch sau chế biến	tấn	60.200
	Tiêu thụ than sạch các loại sau chế biến	tấn	60.200
<b>9</b>	<b>Kế hoạch sản xuất vỏ bao các loại</b>	<b>vỏ</b>	<b>7.200.000</b>
<b>II.</b>	<b>Các chỉ tiêu giá trị năm 2022</b>		
<b>A</b>	<b>Tổng doanh thu toàn công ty</b>		<b>1.520.000.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>đồng</b>	<b>80.000.000.000</b>
<b>C</b>	<b>Lương bình quân</b>	<b>đồng</b>	<b>10.000.000</b>
<b>D</b>	<b>Lợi nhuận SXKD trước thuế</b>	<b>đồng</b>	<b>24.831.000.000</b>

☞ **Một số nhiệm vụ khác:**

**1/. Về lĩnh vực sản xuất xi măng**

- Tiếp tục tập trung nâng cấp dây chuyền theo hướng hiện đại, ứng dụng các công nghệ tiên tiến thế giới hiện nay trong sản xuất xi măng.
- Triển khai xây dựng chương trình chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động, tinh gọn bộ máy, phấn đấu trước 2023 hoàn thành chương trình chuyển đổi số.
- Quan tâm đặc biệt đến công tác bảo vệ môi trường, công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đầu tư trang thiết bị, công cụ, dụng cụ bảo hộ lao động cho công tác môi trường, an toàn vệ sinh lao động. Phối hợp với địa phương trong công tác bảo vệ môi trường chung trong khu vực. Xây dựng Nhà máy Lam thạch là điển hình trong công tác bảo vệ, cải tạo môi trường.

**2/. Về lĩnh vực đầu tư mới**

Thực hiện triển khai lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mới có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tiên tiến của thế giới, xác định mục tiêu dài hạn.

Tập trung triển khai đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp nặng liên quan đến năng lượng, rác thải, cải tạo môi trường, dự án nhà máy sản xuất vỏ bao, dự án đầu tư nâng công suất.... đã được Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**3/. Nhiệm vụ khác:**

- Tiếp tục tập trung đổi mới mô hình quản trị Công ty;
- Tiếp tục triển khai phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ
- Tập trung mọi nguồn lực, triển khai nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ đối với hoạt động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ nhằm tăng năng suất, ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
- Rà soát bố trí sắp xếp lại bộ máy tổ chức cho phù hợp với yêu cầu SXKD.
- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nội địa, chú trọng thị trường xi măng xuất khẩu, nâng tỷ lệ tiêu thụ xi măng đạt trên 85%.
- Tập trung giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án hạ tầng (tại Cẩm Phả, Hạ Long và khu vực Uông Bí).
- Tập trung sản xuất khai thác đá cung ứng cho sản xuất xi măng, bên cạnh tuân thủ tốt các quy định bảo vệ môi trường và an toàn trong sản xuất.
- Tập trung đồng bộ, linh hoạt trong công tác chỉ đạo điều hành quản lý, rà soát bố trí sắp xếp, cơ cấu tổ chức, phân công phân nhiệm phù hợp với trình độ chuyên môn và tính chất công việc, chú trọng công tác đào tạo và đạo tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Xây dựng và triển khai các biện pháp quản lý và sử dụng thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất, kỹ thuật công nghệ phù hợp. Rà soát, điều chỉnh áp dụng các định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp và kịp thời, sát với tình hình thực tế, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất.



- Tìm kiếm lựa chọn, cung ứng và quản lý tốt nguyên nhiên liệu, vật tư đầu vào đưa tiêu chí tiết kiệm vật tư nguyên nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất lên hàng đầu, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả, giảm chi phí trên từng công đoạn từ cung ứng, sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ. Bảo đảm chất lượng sản phẩm, chú trọng công tác tiêu thụ sản phẩm.

- Tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ và tạo điều kiện của các cấp chính quyền và các Sở ban ngành, tăng cường công tác phối kết hợp giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể và các phòng ban đơn vị trong Công ty.

- Chú trọng công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác môi trường, công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn hệ thống ISO. Thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng và bảo vệ tài nguyên, than, đá, sét... một cách có hiệu quả.

- Cập nhật và vận dụng kịp thời các cơ chế chính sách, chế độ của Nhà nước trên các mặt công tác, từ đó có những giải pháp phù hợp, đem lại hiệu quả cao nhất.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2021:**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

Tình hình kinh tế chung của cả nước trong năm 2021 tiếp tục có những khó khăn, dịch bệnh Covid -19, nhưng nhờ sự nỗ lực, chủ động, quyết liệt của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, tất cả các khoản thu chi đều minh bạch, lành mạnh, hợp pháp và ghi chép đầy đủ, rõ ràng trong sổ sách kế toán, ngoài ra Công ty còn tham gia các hoạt động xã hội, vì cộng đồng và công tác giáo dục tư tưởng cho CBCNV thực hiện tốt, bên cạnh đó công tác bảo vệ về môi trường, vệ sinh an toàn lao động, các chính sách chăm lo đến quyền lợi cho người lao động được quan tâm và chấp hành đúng quy định, qua các đợt kiểm tra các mặt hoạt động tại Công ty của các cơ quan chức năng đều được đánh giá cao.

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.**

Năm 2021, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty, đảm bảo mục tiêu mà HĐQT đưa ra, Ban Tổng giám đốc đã có những báo cáo kịp thời lên HĐQT Công ty để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược khi tình hình thị trường có sự chuyển biến mới.

#### **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:**

##### **1. Hội đồng quản trị**

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;
2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGD Công ty;
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty;
5. Ông: Guillaume Jean Francois: Thành viên HĐQT Công ty.

##### **2. Số lượng và tỷ lệ nắm giữ cổ phần QNC của thành viên Hội đồng quản trị Công ty, tại thời điểm ngày 31/12/2021:**

Họ và tên	Số CP nắm giữ		Tổng cộng số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
	Nhà nước	Cá nhân		
1.Đỗ Hoàng Phúc	0	1.729.647	1.729.647	3,46
2.Tô Ngọc Hoàng	0	12.818.891	12.818.891	25,64
3. Nguyễn Đình Tâm	0	559.851	559.851	1,12
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.108.389</b>	<b>15.108.389</b>	<b>30,22%</b>

### 3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và quyết định của HĐQT, xây dựng các đề án, dự án kinh doanh... Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ của Ban Tổng giám đốc, theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản....

Năm 2021, HĐQT Công ty đã luôn chủ động phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong quá trình chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đồng thời Chủ tịch HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất Quý, năm với Ban Tổng giám đốc và các phòng ban, đơn vị để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp.

- Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh được kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro một cách tốt nhất.

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 được tổ chức vào ngày 11/06/2021 theo quy định.

- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, văn bản thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT.

- Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết HĐQT, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ đã được HĐQT thông qua.

### 4. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2021:

*(Chi tiết theo báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2021)*

### 5. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Đối với hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập, đều tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, các thành viên đều tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan.

### 6. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát tính tại thời điểm 31/12/2021:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phần Năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Ông. Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS	91	
2. Phạm Thị Thúy Hằng	TV. BKS		
3. Phạm Thị Dịu	TV. BKS		

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Ban kiểm soát duy trì họp định kỳ, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành

hoạt động kinh doanh của Công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình cụ thể:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động của HĐQT.

- Trưởng ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động, thực hiện công tác kiểm tra, hỗ trợ các phòng ban đơn vị hạch toán kế toán đúng quy định, đồng thời thực hiện chính sách với người lao động cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Kịp thời tham mưu cho HĐQT Công ty về công tác tài chính, nhân sự và các chính sách đối với người lao động, đảm bảo nội bộ Công ty luôn đoàn kết.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của đơn vị trước khi trình HĐQT, đồng thời phối hợp thường xuyên với đơn vị kiểm toán độc lập.

**7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

*a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:*

+ Lương của Ban tổng giám đốc Công ty được hưởng theo Quy chế tiền lương hiện hành của Công ty.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 Công ty dự kiến chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế, mặc dù năm 2021 kết quả đã có lãi, tuy nhiên lũy kế đến hết năm 2021 lợi nhuận vẫn âm, do vậy thống nhất năm 2021 không thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS Công ty.

*b) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của cơ quan quản lý Nhà nước đối với Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã khắc phục được những khó khăn tạo niềm tin cho các cổ đông và cho người lao động.

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021:**

### **1. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021**

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francoins	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

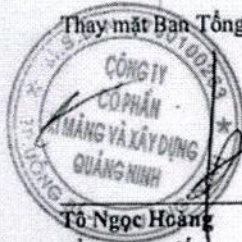
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

a) Bảng cân đối kế toán.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>531.258.369.673</b>	<b>576.233.886.335</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.084.705.926	13.014.992.469
111	1. Tiền		4.084.705.926	11.014.992.469
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>274.557.128.947</b>	<b>496.459.751.929</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	180.335.555.165	439.727.723.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.264.451.865	60.448.799.742
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	80.840.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.967.490.301	29.723.132.628
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.850.368.384)	(33.439.903.936)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	9	<b>230.882.624.959</b>	<b>56.490.071.297</b>
141	1. Hàng tồn kho		255.455.371.219	82.249.667.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.572.746.260)	(25.759.596.632)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.733.909.841</b>	<b>10.269.070.640</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.621.689.066	10.269.070.640
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.133.367.125	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	978.853.650	-

117  
CÓN  
HINH  
G K  
A/  
V K

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

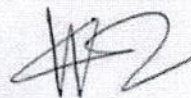
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		917.458.345.897	919.242.880.603
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.920.489.924	5.535.773.322
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	32.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.920.489.924	5.535.773.322
220	II. Tài sản cố định		796.848.061.850	814.121.029.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	795.062.265.782	811.986.201.775
222	- Nguyên giá		1.881.122.175.346	1.798.347.166.388
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.086.059.909.564)	(986.360.964.613)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.785.796.068	2.134.827.228
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.189.876.980)	(7.840.845.820)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	35.547.011.069	27.831.679.790
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		17.429.585.720	11.296.954.487
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.117.425.349	16.534.725.303
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	28.235.081.675	28.235.081.675
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.810.951.825)	(1.810.951.825)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.907.701.379	43.519.316.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.056.934.869	33.032.604.495
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	8.850.766.510	10.486.712.318
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.448.716.715.570</b>	<b>1.495.476.766.938</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.013.621.179.809</b>	<b>1.272.041.520.891</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>892.703.597.185</b>	<b>1.083.345.878.604</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	231.792.414.640	329.194.588.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	74.805.942.019	85.910.082.306
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	71.936.237.375	112.372.429.114
314	4. Phải trả người lao động		22.743.858.145	15.174.418.017
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.185.259.691	8.051.804.823
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	392.629.000	405.714.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	61.564.964.522	71.031.197.237
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	423.282.291.793	461.205.644.494
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>120.917.582.624</b>	<b>188.695.642.287</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	392.629.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	4.166.034.095	4.166.034.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	114.658.496.910	182.447.083.820
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.093.051.619	1.689.895.372
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>435.095.535.761</b>	<b>223.435.246.047</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>435.095.535.761</b>	<b>223.435.246.047</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	387.219.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	387.219.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.247.390.480	2.582.890.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(75.370.733.833)	(174.585.613.547)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(174.585.613.547)	(260.255.437.886)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		99.214.879.714	85.669.824.339
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.448.716.715.570</b>	<b>1.495.476.766.938</b>



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022





a) Bảng kết quả kinh doanh.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**


Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.232.139.555.634	1.559.895.127.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	23.404.087.064	15.011.405.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.208.735.468.570	1.544.883.722.451
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.033.396.293.558	1.311.597.511.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.339.175.012	233.286.211.428
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	19.359.813.906	101.858.932
22	7. Chi phí tài chính	30	35.048.430.639	57.613.385.879
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.133.543.200	37.493.067.200
25	8. Chi phí bán hàng	31	800.050.000	4.433.878.053
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	46.217.054.360	63.092.017.871
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.633.453.919	108.248.788.557
31	11. Thu nhập khác	33	1.115.086.423	1.040.170.700
32	12. Chi phí khác	34	14.533.660.628	23.619.134.918
40	13. Lợi nhuận khác		(13.418.574.205)	(22.578.964.218)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.214.879.714	85.669.824.339
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>99.214.879.714</u>	<u>85.669.824.339</u>

  
Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		99.214.879.714	85.669.824.339
	2. Điều chỉnh cho các khoản		121.954.607.526	214.569.891.203
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		103.139.251.035	121.749.079.552
03	- Các khoản dự phòng		6.626.770.323	46.224.118.204
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.557.815.035)	8.517.381.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.387.141.997)	586.245.128
06	- Chi phí lãi vay		30.133.543.200	37.493.067.200
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.169.487.240	300.239.715.542
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		329.686.272.547	(170.532.576.235)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(177.702.388.715)	10.168.970.349
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(148.494.561.647)	(66.019.855.694)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.623.051.200	29.062.359.714
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.487.863.852)	(35.095.925.349)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.241.529.069)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.552.467.704	67.822.688.327
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(117.750.236.672)	(20.185.761.379)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		209.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(112.840.000.000)	(20.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.635.133.500)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.390.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.607.106.092	86.353.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(228.774.039.671)	(38.344.541.119)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		112.445.410.000	15.237.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		759.641.988.431	867.391.568.546
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(856.796.113.007)	(913.996.115.929)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.291.285.424	(31.367.047.383)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.930.286.543)	(1.888.900.175)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.014.992.469	14.903.892.644
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.084.705.926</u>	<u>13.014.992.469</u>

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

## 2 Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021:

### a) Bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh  
Khu Hợp Thành, Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	528.169.668.843	573.118.018.329	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.449.398.499	13.301.518.643
111	1. Tiền	4.449.398.499	11.301.518.643	
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000	
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	271.103.677.457	493.042.860.136	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	180.515.555.165	439.917.723.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.264.451.865	60.448.799.742
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	80.840.000.000	
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.334.038.811	26.116.240.835
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(40.850.368.384)	(33.439.903.936)	
140	III. Hàng tồn kho	9	230.882.683.046	56.491.392.797
141	1. Hàng tồn kho	255.455.429.306	82.250.989.429	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.572.746.260)	(25.759.596.632)	
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	21.733.909.841	10.282.246.753	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.621.689.066	10.272.921.057
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	6.133.367.125	9.325.696	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	978.853.650	-

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


(tiếp theo)

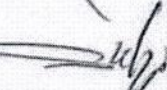
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>918.457.841.925</b>	<b>920.456.989.911</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>34.920.489.924</b>	<b>5.535.773.322</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	32.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.920.489.924	5.535.773.322
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>799.271.557.878</b>	<b>816.759.138.311</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	797.485.761.810	814.624.311.083
222	- Nguyên giá		1.886.058.078.920	1.803.283.069.962
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.088.572.317.110)	(988.658.758.879)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.785.796.068	2.134.827.228
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.189.876.980)	(7.840.845.820)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>35.547.011.069</b>	<b>27.831.679.790</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		17.429.585.720	11.296.954.487
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.117.425.349	16.534.725.303
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>26.811.081.675</b>	<b>26.811.081.675</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.810.951.825)	(1.810.951.825)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.907.701.379</b>	<b>43.519.316.813</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.056.934.869	33.032.604.495
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	8.850.766.510	10.486.712.318
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.446.627.510.768</b>	<b>1.493.575.008.240</b>

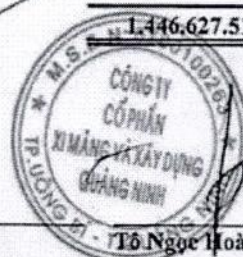
# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.013.910.278.579</b>	<b>1.272.417.502.343</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>892.992.695.955</b>	<b>1.083.677.315.947</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	231.792.414.640	329.286.438.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	74.840.942.019	85.910.082.306
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	71.956.887.969	112.390.619.620
314	4. Phải trả người lao động		22.743.858.145	15.174.418.017
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.185.259.691	8.051.804.823
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	612.383.545	625.468.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	61.564.964.522	71.031.197.237
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	423.282.291.793	461.205.644.494
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.693.631	1.642.291
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>120.917.582.624</b>	<b>188.740.186.396</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	-	44.544.109
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	392.629.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	4.166.034.095	4.166.034.095
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	114.658.496.910	182.447.083.820
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.093.051.619	1.689.895.372
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>432.717.232.189</b>	<b>221.157.505.897</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>432.717.232.189</b>	<b>221.157.505.897</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	387.219.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	387.219.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.247.390.480	2.582.890.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(78.870.869.805)	(178.028.468.594)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(178.035.333.037)	(263.761.869.636)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		99.164.463.232	85.733.401.042
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.121.832.400	1.165.114.897
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.446.627.510.768</b>	<b>1.493.575.008.240</b>

  
Nguyễn Thị Tuyên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

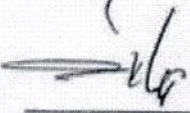
b) Bảng kết quả kinh doanh.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.232.982.490.381	1.560.745.862.026
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	23.404.087.064	15.011.405.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.209.578.403.317	1.545.734.456.993
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.033.687.833.168	1.311.870.364.825
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.890.570.149	233.864.092.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	19.248.863.491	101.997.592
22	7. Chi phí tài chính	30	35.048.430.639	57.613.385.879
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.133.543.200	37.493.067.200
25	8. Chi phí bán hàng	31	800.050.000	4.433.878.053
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	46.645.276.212	63.540.105.086
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.645.676.789	108.378.720.742
31	11. Thu nhập khác	33	1.115.614.714	1.040.170.700
32	12. Chi phí khác	34	14.533.660.628	23.619.260.194
40	13. Lợi nhuận khác		(13.418.045.914)	(22.579.089.494)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.227.630.875	85.799.631.248
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	17.335.243	18.190.506
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>99.210.295.632</u>	<u>85.781.440.742</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		99.164.463.232	85.733.401.042
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		45.832.400	48.039.700
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.025	2.259

  
 Nguyễn Thị Tuyền  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
 Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		99.227.630.875	85.799.631.248
	2. Điều chỉnh cho các khoản		122.280.171.221	214.762.563.048
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		103.353.864.315	121.941.890.057
03	- Các khoản dự phòng		6.626.770.323	46.224.118.204
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.557.815.035)	8.517.381.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.276.191.582)	586.106.468
06	- Chi phí lãi vay		30.133.543.200	37.493.067.200
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.507.802.096	300.562.194.296
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		329.732.157.940	(167.163.097.358)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(177.701.125.302)	10.168.099.884
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(148.592.640.406)	(69.493.860.337)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.626.901.617	29.077.290.532
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.487.863.852)	(35.095.925.349)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.259.719.575)	(5.162.359)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(18.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.825.512.518	68.031.439.309
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(117.750.236.672)	(20.352.761.379)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		209.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(112.840.000.000)	(20.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.635.133.500)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.390.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.496.155.677	86.492.420
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(228.884.990.086)	(38.511.402.459)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		112.445.410.000	15.237.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		759.641.988.431	867.391.568.546
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(856.796.113.007)	(913.996.115.929)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.928.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.207.357.424	(31.367.047.383)



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.852.120.144)	(1.847.010.533)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.301.518.643	15.148.529.176
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.449.398.499	13.301.518.643

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2021. Công ty QNC báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin trên trang điện tử của QNC: [www.qncc.vn](http://www.qncc.vn) theo quy định./.

### Nơi nhận:

- Ủy ban CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG  
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng